

VÀI NÉT VỀ QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HÀNG HOÁ CỦA THĂNG LONG - HÀ NỘI: THỰC TRẠNG VÀ KINH NGHIỆM

GS. TS Nguyễn Trí Dĩnh*

Sau một quá trình phát triển, đến thế kỷ thứ XVII nền kinh tế hàng hoá Thăng Long – Hà Nội đã đạt được sự phát triển khá mạnh mẽ: từ một nền sản xuất hàng hoá nhỏ đã bước vào thời kỳ thịnh đạt, năng động nhất.

Trải qua những bước thăng trầm của lịch sử, đến thế kỷ XIX, kinh tế hàng hoá Thăng Long – Hà Nội vẫn không vượt được ngưỡng của một nền sản xuất buôn bán nhỏ mà chủ yếu là nền tiểu thủ công nghiệp và mạng lưới chợ – phố.

Trong những năm Đổi mới (1986 trở đi) dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, Đảng bộ và chính quyền thành phố đã rất quan tâm đến quản lý và phát triển kinh tế hàng hoá Thăng Long – Hà Nội và đưa nó đạt được sự khởi sắc: tốc độ tăng trưởng khá nhanh, khá toàn diện và tương đối ổn định.

Sau khi phân tích thực trạng, bài viết này đã rút ra một số bài học kinh nghiệm về quản lý và phát triển kinh tế hàng hoá Thăng Long - Hà Nội.

Với vai trò là Thủ đô của Việt Nam, là trái tim của cả nước, đầu não chính trị, hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hoá, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế, trong lịch sử hình thành và phát triển của mình, Hà Nội đã đạt được nhiều thành tựu to lớn về các mặt: chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng... Trong đó, về kinh tế hàng hoá, Hà Nội cũng đã tạo ra được những chuyển biến rất quan trọng.

Bài viết dưới đây sẽ trình bày mấy nét về trạng thực và kinh nghiệm quản lý và phát triển kinh tế hàng hoá của Thăng Long – Hà Nội trong thời gian qua.

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

1. Thực trạng quản lý và phát triển kinh tế hàng hoá Thăng Long – Hà Nội qua các thời kỳ lịch sử

1.1. Thời kỳ phong kiến (1010 – 1888)

1.1.1. Giai đoạn từ đầu thế kỷ XI đến đầu thế kỷ XVI

1.1.1.1. Chính sách kinh tế của các triều đại Lý, Trần, Hồ, Lê sơ

- Về ruộng đất và sản xuất nông nghiệp: Trong giai đoạn này, Thăng Long - Đông Đô đặt dưới sự thống trị của các triều đại Lý, Trần, Hồ, Lê sơ. Nhìn chung, các triều đại này đều thực hiện chính sách “Dĩ nông vi bản”. Cho nên vấn đề ruộng đất đã trở thành trung tâm của các mối quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội thời phong kiến.

Tình hình ruộng đất Việt Nam thời phong kiến tồn tại dưới hai hình thức chủ yếu là: ruộng đất thuộc sở hữu Nhà nước (ruộng quốc khố, ruộng công của làng xã, ruộng phong cấp) và ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân. Đa bộ phận ruộng đất trong nước thuộc về sở hữu Nhà nước. Tuy nhiên, ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân thời kỳ này ngày càng được phát triển.

Chính sách “Dĩ nông vi bản” vào các triều đại Lý, Trần thường được biểu hiện thành những biện pháp tích cực để khuyến khích sản xuất nông nghiệp.

- Về công thương nghiệp:

+ Thời Lý – Trần, thủ công nghiệp chia làm hai bộ phận: thủ công nghiệp nhà nước và thủ công nghiệp dân gian. Triều đình đã trưng tập các thợ khéo vào làm trong các quan xưởng (bộ phận TCN nhà nước) gọi là thợ bách tác, sản xuất phục vụ riêng nhu cầu của Nhà nước như đúc tiền, chế tạo vũ khí, làm các sản phẩm phục vụ triều nghi. Họ không được tự tiện bán hàng trong dân gian.

Thợ thủ công dân gian sản xuất và buôn bán trong các phường phố ở kinh thành và các làng xã thôn quê. Họ thường là những người kiêm nhiệm: nông dân kiêm thợ thủ công, thợ thủ công kiêm thương nhân.

Thêm vào đó, các triều đại Lý – Trần chưa có những chính sách “ức thương”, “bế quan toả cảng” ngặt nghèo, thái độ khá thoáng mở đối với nền kinh tế hàng hoá. Các vua ở các triều đại này đều cho đúc tiền để lưu thông rộng rãi.

+ Đến thời Lê sơ - triều đại có tư tưởng “trọng nông ức thương” đầu tiên trong lịch sử kinh tế Việt Nam. Lê Thánh Tông (1460 – 1497) được coi là một trong những vị vua “ức thương” nhất ở nước ta. Ông đã khuyên răn dân chúng phân biệt rõ nghề gốc, nghề ngọn, không được “bỏ gốc theo ngọn”.

1.1.1.2. Thực trạng kinh tế hàng hoá Thăng Long - Đông Đô từ đầu thế kỷ XI đến đầu thế kỷ XVI

Bắt đầu từ khi nhà Lý định đô ở Thăng Long (năm 1010), cùng với việc triển khai xây dựng tổng thể, trên quy mô lớn các cung điện, chùa, đền, thành quách là việc mở mang chợ búa, bến cảng, phường thủ công, phố xá..., khiến bộ mặt đô thị Thăng Long thay đổi hẳn so với trước.

Tại các cửa thành Thăng Long, hệ thống chợ dần dần ra đời và sầm uất. Đây là nơi diễn ra các hoạt động trao đổi trực tiếp giữa bộ phận thành và bộ phận thị, cũng là nơi tập

trung các hoạt động buôn bán ở kinh thành. Hai chợ đầu tiên và lớn nhất ở ngay phía ngoài hai cửa thành Thăng Long thời Lý là chợ Đông (hay chợ Cửa Đông) và chợ Tây (hay chợ Tây Nhai).

Sức sống của đô thị Thăng Long với tư cách là trung tâm sản xuất thủ công nghiệp và buôn bán trao đổi hàng hoá với các mặt hàng hay nghề nghiệp chính là dệt – nhuộm, gốm – sứ, giấy, đồ trang sức – mỹ nghệ, đúc đồng, rèn sắt, mộc, nề... được quy tụ tại các phố, phường nằm ngoài các cửa thành phía đông, phía bắc và phía tây, trong đó tập trung nhất là các phố phường ở thành phía đông.

Sang thời Trần, năm 1230 nhà Trần cho hoạch định lại các phường của Thăng Long, chia đặt 61 phường ở hai bên tả, hữu kinh thành. Đó là các phường An Hoa, Cơ Xá, Hạc Kiều, Giang Khẩu, Các Đài, Nhai Tuân, Tây Nhai, Phục Cổ, Toán Viên... Các phường được mở mang thêm và quy hoạch chặt chẽ hơn. Bến Đông Bộ Đầu trở thành bến cảng quan trọng nhất trên sông Hồng của Thăng Long thời Trần, vừa là quân cảng, vừa là cảng dân sự chính, vừa là nơi sinh hoạt văn hoá của Kinh thành.

Đến thời Lê, khu phố phường dân cư ngoài Hoàng thành vẫn tiếp tục phát triển. Năm 1466, vùng kinh sư được đặt thành phủ Trung Đô (đến năm 1469 đổi gọi là phủ Phụng Thiên) gồm 2 huyện Quảng Đức và Vĩnh Xương, mỗi huyện có 18 phường, tổng cộng là 36 phường. Đó là các phường Tàng Kiếm, Yên Thái, Thụy Chương, Nghi Tàm, Hà Tân, Hàng Đào, Tả Nhất, Đường Nhân, Thịnh Quang... Số người ở các nơi đổ về Đông Kinh buôn bán ngày càng nhiều, khiến cho bộ mặt phố phường, chợ bến càng thêm đông đúc nhộn nhịp.

Nhìn chung, giai đoạn này lượng hàng hoá có mặt trên thị trường đã khá đa dạng (hàng nông sản và thủ công nghiệp) và có số lượng khá lớn, không những đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của các tầng lớp nông dân, thị dân và cả các quý tộc cung đình, mà còn có dư thừa để xuất khẩu ra ngoài biên giới.

1.1.2. Giai đoạn từ đầu thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII

1.1.2.1. Chính sách kinh tế của các nhà nước Mạc và Lê – Trịnh

Đối với các ngành nghề thủ công nghiệp dân gian, nhà Mạc tỏ ra ít quan tâm, cũng có nghĩa là nới lỏng sự kiểm soát để cho thợ thủ công các làng xã phường thêm được tự do phát triển. Do vậy một số nghề thủ công dân gian ở Thăng Long và vùng tứ trấn xung quanh đã khá phát triển như gốm, dệt, tạc chạm đá... Nhà Mạc cũng thi hành một số chính sách thoáng mở đối với thương nghiệp vượt biên giới góp phần vào sự khởi sắc của nền kinh tế hàng hoá thời kỳ này.

Thời Lê – Trịnh, chính sách thủ công nghiệp cũng mang tính chất quy củ kiên toàn hơn; nổi bật là chế độ điều hành các cục bách tác, quan xưởng của Nhà nước và chính sách quản lý các ngành nghề TCN dân gian qua việc tổ chức các tương cục và chế độ thuế chuyên lợi và thuế thổ sản.

Chế độ *công tượng* trong các quan xưởng thời Lê – Trịnh ở kinh đô Thăng Long đã tập trung khá nhiều thợ thuyền trong các ngành phục vụ kinh tế, quốc phòng, nhu cầu sinh hoạt của đẳng cấp thống trị như các xưởng đúc tiền (ở Nhật Chiêu và Cầu Dền), đúc vũ khí, đóng thuyền, các cục bách tác...

Về hoạt động của thủ công nghiệp dân gian là các hộ chuyên nghề, như các hộ thợ dệt, hộ đúc bạc, đúc đồng, hộ làm giấy... Nhiều hộ thủ công trong từng phường thôn thường tập hợp thành các tượng cục (cuộc), một tổ chức sản xuất theo ngành nghề của nhân dân, được chính quyền kinh đô hoặc cấp trấn duyệt cho phép thành lập và đánh thuế.

Chính sách thương nghiệp của Nhà nước Lê - Trịnh ở Thăng Long - Kẻ Chợ thế kỷ XVII, XVIII có phần phức tạp hơn. Chính sách nước đôi của chính quyền Lê - Trịnh về kinh tế "khi thắt chặt, lúc nới lỏng", "chỗ này ức chế, chỗ kia dung dưỡng" cũng đã được thể hiện khá rõ nét đối với thương nghiệp ở Thăng Long - Kẻ Chợ. Mặc dầu tuân theo quan điểm "trọng nông ức thương", Nhà nước Lê - Trịnh vẫn áp dụng một chính sách khá rộng lượng, có phần khuyến khích đối với những người buôn bán nhỏ trong mạng lưới chợ Thăng Long - Kẻ Chợ.

Về ngoại thương thời Lê - Trịnh, có lẽ quan điểm "ức thương" của Nhà nước phong kiến Đàng Ngoài đã được thể hiện rõ nhất ở lĩnh vực ngoại thương. Ngoài việc nắm độc quyền ngoại thương, Nhà nước còn chủ trương ngăn cấm những ngoại kiều đến kinh doanh và cư trú ở Kinh thành Thăng Long, cũng như không tạo thuận lợi cho các lái buôn người nước ngoài.

Còn về nông nghiệp, Nhà nước Lê - Trịnh đã có chính sách ưu đãi, giảm gần một nửa tô thuế cho những nông dân ở Kinh thành; chính quyền không ngăn ngừa được ruộng tư phát triển. Thêm vào đó với chính sách ưu tiên giảm thuế, khuyến khích các thôn làng ven đô trồng chuyên canh (hoa quả, dâu tằm...) nên kinh tế hàng hoá càng có điều kiện phát triển hơn.

1.1.2.2. Thực trạng kinh tế hàng hoá ở Thăng Long - Kẻ Chợ đầu thế kỷ XVI - cuối thế kỷ XVIII

Giai đoạn từ đầu thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII mà đỉnh cao là thế kỷ XVII, là thời kỳ phát triển thịnh đạt, năng động nhất của nền kinh tế hàng hoá Thăng Long - Kẻ Chợ. Từ nhiều thế kỷ trước, Thăng Long đã có vị thế của một kinh kỳ, nơi tập kết các nguồn hàng hoá, tài nguyên thiên nhiên, các nguồn nhân lực và vật lực. Những chuyển biến kinh tế xã hội trong nước (sự phát triển của ruộng đất tư hữu, của các làng nghề cũng như mạng lưới chợ) và ngoài nước (sự tiếp xúc, giao lưu với các tuyến buôn bán quốc tế ở Biển Đông và hệ thống mậu dịch châu Á) đã thúc đẩy nhanh hơn sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá - tiền tệ thị trường.

Thời kỳ này, tuy về chính trị Thăng Long có nhiều biến động, nhưng dưới góc độ kinh tế - xã hội thì thành thị Thăng Long tiếp tục phát triển đạt đến độ phồn vinh, trở thành thành thị trung đại tiêu biểu nhất, không chỉ đứng đầu toàn khu vực Đàng Ngoài mà trên phạm vi cả nước, thậm chí trong khu vực Đông Nam Á.

Lúc này, Thăng Long còn có tên là "Kẻ Chợ", mà có thương nhân phương Tây cho rằng nó không thua kém Vơ - ni - dơ (Italia) hay Paris (Pháp) với số dân khoảng trên dưới một triệu người và 2 vạn nóc nhà.

Ở Thăng Long - Kẻ Chợ lúc này, nền kinh tế chủ đạo là thủ công nghiệp và thương nghiệp. Tuy nhiên, một nền kinh tế nông nghiệp vẫn tồn tại. Dâu tằm và đay là những cây trồng được Nhà nước khuyến khích có mặt ở khắp nơi chốn đô thành.

1.1.3. *Giai đoạn từ đầu thế kỷ XIX đến 1888*

1.1.3.1. Các chính sách kinh tế của triều Nguyễn

Quan điểm truyền thống “trọng nông, ức thương” của nhà Nguyễn đã thể hiện rõ nét trong các chính sách về nông nghiệp và thủ công nghiệp. Chính sách nông nghiệp chủ yếu của triều Nguyễn là phép quân điền; trói chặt người nông dân với ruộng đất nơi mình cư trú, hạn chế nền kinh tế hàng hoá đô thị phát triển.

Trong các quan xưởng, nhà Nguyễn áp dụng chế độ công tợng, là một chế độ lao động cưỡng bức bán quân sự, mang tính chất phong kiến. Nó được điều hành quản lý theo phương thức chỉ huy, bao cấp, quan liêu, mang tính chất phi thị trường.

Trong kinh tế thương nghiệp, nhà Nguyễn vẫn giữ quan điểm “trọng nông ức thương” truyền thống, coi thường và hạn chế các hoạt động buôn bán trong dân gian, đã được coi là “theo ý người xưa” không thể bỏ qua. Chính sách độc quyền ngoại thương và “bế quan toả cảng” của nhà Nguyễn đã chặn đứng mọi khả năng và làm thui chột mọi mầm mống phát triển ở một số các nhà buôn giàu có trở thành những tư bản thương nghiệp.

1.1.3.2. Thực trạng kinh tế hàng hoá Hà Nội thời kỳ này

Sang thời Nguyễn, Thăng Long trở thành thủ phủ của 11 trấn Bắc Thành, rồi bị hạ xuống thành tỉnh thành Hà Nội. Hà Nội có xu hướng nông thôn hoá với các tổng, trại, thôn, phường mang nặng cơ cấu tổ chức nông nghiệp và thủ công nghiệp; Tuy nhiên, nó vẫn là một trung tâm kinh tế và văn hoá lớn nhất nước, xứng đáng là “trái tim của vương quốc”.

Trong khi về huy hoàng của phần thành đô giảm đi rõ rệt, thì khu vực chợ phố buôn bán sầm uất trước đây lại không bị ảnh hưởng nhiều. Theo đà phát triển của những thế kỷ trước, các hoạt động buôn bán của khu vực này vẫn sôi động. Kinh tế hàng hoá dịch vụ vẫn duy trì nhịp điệu phát triển vốn có của nó và ở một mức độ có khi còn cao hơn. Quy mô sản xuất lớn hơn (nhất là ở những nghề sản xuất thủ công hàng loạt như gốm, sứ, làm giấy), khối lượng hàng hoá nhiều hơn, chủng loại có phần phong phú hơn. Do sự tích lũy kinh nghiệm lâu dài và những tiến bộ kỹ thuật nội tại, cũng như sự trao đổi, chuyển giao công nghệ với các nước láng giềng, chất lượng và kỹ thuật hàng hoá cũng được cải thiện rõ rệt. Những người ngoại quốc đến Hà Nội thời kỳ này đều khẳng định tay nghề điêu luyện và chất lượng sản phẩm thủ công của Hà Nội không thua kém những hàng hoá cùng loại của các nước trong khu vực.

Như vậy, mặc dù đã có sự phát triển lên từ 2, 3 thế kỷ trước, kinh tế hàng hoá Hà Nội thế kỷ XIX vẫn không vượt được ngưỡng cửa một nền sản xuất nhỏ – buôn bán nhỏ mà chủ yếu ở đây là nền tiểu thủ công nghiệp gia đình và mạng lưới chợ phố. Buôn bán lớn đường dài liên vùng của thương nhân người Việt rất hạn chế. Ngoại thương vượt biển do nhà nước nắm độc quyền (mà hầu như cũng rất hạn chế) hoặc bị các phú thương Hoa kiều lũng đoạn; không hề có những thương nhân người Việt ở Hà Nội đem hàng hoá đi buôn bán ở nước ngoài.

1.2. *Thời kỳ thực dân Pháp đô hộ và tạm chiếm (1888 – 1954)*

1.2.1. *Giai đoạn thực dân Pháp đô hộ (1888- 1945)*

1.2.1.1. Chính sách khai thác của Pháp ở Hà Nội

Toàn quyền Đông Dương De Lanessan (1891 – 1894) cho rằng nền kinh tế thuộc địa phải phụ thuộc vào nền kinh tế của chính quốc.

Để thực hiện mục tiêu trên, Chính phủ Pháp đặt ra đạo luật thuế quan ngày 26/2/1887 và được hoàn chỉnh bằng sắc lệnh ngày 11/1/1992. Theo đó, toàn bộ hàng hoá từ Pháp nhập khẩu vào Việt Nam và hàng hoá các công ty tư bản của Pháp sản xuất tại Việt Nam xuất đi được miễn thuế hoàn toàn. Nguyên tắc thuế quan này là cơ sở đảm bảo cho quyền lợi của tư bản Pháp ở thuộc địa, tránh sự cạnh tranh của các nước khác. Nền kinh tế Việt Nam nói chung, Hà Nội nói riêng bị cột chặt vào nền kinh tế của Pháp.

Để bảo vệ cho hàng hoá của Pháp, năm 1928, Luật Thuế xuất nhập khẩu tiếp tục có sự điều chỉnh, đánh mạnh vào hàng ngoại quốc và được quy định thành nguyên tắc đồng hoá thuế quan: hàng hoá từ các nước xuất nhập khẩu vào Đông Dương phải chịu mức thuế giống như biểu thuế áp dụng tại chính quốc.

Bằng chính sách đồng hoá thuế quan, thực dân Pháp ngăn cản công thương nghiệp của Việt Nam tiếp xúc với thị trường bên ngoài. Chúng kiểm soát chặt chẽ thị trường xuất nhập khẩu của nước ta.

So với thương nhân người Pháp, thương nhân Việt Nam phải chịu chính sách thuế môn bài nặng hơn và thuế đó ngày càng tăng. Đây là một biện pháp nhằm hạn chế, chèn ép sự phát triển của thương nghiệp bản xứ và đã tác động sâu sắc đến hoạt động sản xuất kinh doanh ở Hà Nội.

Nhằm kiểm soát được nền tài chính Đông Dương, chính quyền thuộc địa quyết định xây dựng một hệ thống tiền tệ chung cho toàn Đông Dương. Năm 1920, một đồng tiền chung cho toàn xứ Đông Dương mới chính thức được phát hành. Cho đến năm 1930 đồng tiền Đông Dương theo chế độ bản vị bạc. Theo sắc lệnh ban hành ngày 31/5/1930 mỗi đồng Đông Dương có mệnh giá tương đương 655 mg vàng, tức là ngang với 10 đồng Frãng. Nhưng đến năm 1936, đồng Đông Dương phải chấp nhận lấy đồng Frãng làm bản vị. Từ đó vận mệnh đồng Đông Dương đã gắn liền với vận mệnh đồng Frãng, lên xuống bấp bênh cùng với đồng Frãng và nền kinh tế Pháp.

Trong 5 năm 1940 – 1945, Pháp và Nhật cấu kết chặt chẽ với nhau cùng thống trị Đông Dương. Để đáp ứng nhu cầu của Nhật trong chiến tranh thế giới thứ hai, Pháp thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy”, tạo điều kiện cho tư bản Pháp nắm độc quyền làm mại bán cho Nhật, đồng thời tiếp tục kiểm soát sản xuất, tự do xuất nhập khẩu, độc quyền phân phối hàng hoá và quyết định giá cả.

1.2.1.2. Thực trạng kinh tế hàng hoá Hà Nội thời Pháp đô hộ

Từ năm 1896, việc mở mang kinh doanh công nghiệp thương nghiệp của Hà Nội thực sự bắt đầu được đẩy mạnh. Tư bản Pháp tập trung đầu tư vào những ngành có khả năng mang lại lợi nhuận cao, phục vụ cho cuộc khai thác. Công nghiệp nhẹ và công nghiệp chế biến vẫn là những ngành được tư bản Pháp quan tâm đầu tư hơn cả: dệt, nhuộm, bia, giấy, diêm, xà phòng, xay xát gạo, nhà máy thuỷ tinh, nhà máy ép dầu...; Công nghiệp nặng hầu như không có gì đáng kể. Các nhà máy lắp ráp gia công, sửa chữa ô tô, toa xe lửa, xe điện... có quy mô nhỏ bé.

Trong lĩnh vực thương nghiệp, đặc biệt là xuất nhập khẩu, tư bản Pháp nắm vai trò chi phối.

Còn khu vực thương nghiệp dân tộc mới thực sự bắt đầu khởi sắc từ Chiến tranh thế giới thứ nhất. So với năm 1919, số lượng thương nhân người Việt ở Hà Nội năm 1929

đã tăng 1,34 lần. Khoảng thời gian từ 1914 – 1918 là thời điểm phát đạt của các nhà tư sản dân tộc trên cơ sở phát triển các nghề thủ công nghiệp truyền thống, bao gồm lĩnh vực cổ truyền như khắc gỗ, kim hoàn, đúc, làm các đồ xà cừ, tráng men ngọc thạch, ngà voi... Tuy không được nhiều, nhưng họ đã bắt đầu có được những bước đi đầu tiên trong sản xuất công nghiệp.

Trong những năm chiến tranh (1939 – 1945), Đông Dương lâm vào tình trạng khan hiếm hàng hoá một cách gay gắt. Đây là cơ hội cho nền thương mại Việt Nam phát lên và thể hiện vai trò của mình, phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và trước hết là của thị trường Hà Nội. Công ty Thương mại Quảng Hưng Long (vừa có hiệu buôn, vừa có xưởng sản xuất), được thành lập năm 1907 tại Hà Nội là công ty buôn bán lớn nhất của người Việt Nam lúc bấy giờ.

Còn trong nông nghiệp thời kỳ này, do diện tích trồng trọt có hạn nên năng lực sản xuất của Hà Nội lúc bấy giờ chỉ dừng lại ở khả năng cung cấp một phần nhu cầu tiêu dùng của thị trường Hà Nội. Phần còn lại phải nhập từ các địa phương khác.

Nhìn chung, trong thời kỳ này sản xuất công nghiệp của người Việt Nam vẫn là sản xuất nhỏ; nền thương nghiệp của người Việt Nam chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ bé so với người Pháp và người Hoa; hoạt động phổ biến là kinh doanh buôn bán nhỏ. Số lượng các nhà kinh doanh lớn người Việt Nam khoảng 0,1% trong tổng số hộ đăng ký kinh doanh của cả thành phố.

1.2.2. Kinh tế Hà Nội giai đoạn Pháp tạm chiếm (1946 – 1954)

1.2.2.1. Chính sách kinh tế của Pháp ở vùng tạm chiếm

Các chính sách khai thác thuộc địa được tư bản Pháp tiếp tục thực hiện trong điều kiện có chiến tranh.

Pháp vẫn ràng buộc và hạn chế ngoại thương Việt Nam trong khung định sẵn và độc chiếm thị trường Việt Nam bằng hàng rào thuế quan thông qua Nghị định 20/6/1948, ngày 18/6/1950 của Cao uỷ Pháp, hầu hết hàng hoá Pháp nhập khẩu vào Việt Nam vẫn được miễn trừ và giảm nhẹ thuế quan.

Sau khi bị thất bại ở Việt Bắc (1947), thực dân Pháp chuyển từ tấn công sang phòng ngự. Chúng chú ý đánh ta về kinh tế và chính trị nhiều hơn, củng cố và mở rộng vùng tạm chiếm, cố gắng thực hiện kế hoạch Buốcgoanh (kế hoạch phục hồi hiện đại hơn và trang bị kinh tế trong 10 năm), nhưng không thành, tính đến năm 1949, mới chỉ thực hiện được 1/20 tổng số vốn mà kế hoạch trên đề ra.

Và sau khi bị thất bại ở chiến dịch Biên giới (1950), Pháp thực hiện chính sách bòn rút cùng kiệt, chuyển vốn sang các thuộc địa khác, chủ yếu là châu Phi, ra sức thực hiện “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh” xin viện trợ và nhượng bộ Mỹ, tạo điều kiện để Mỹ đặt chân vào Việt Nam.

1.2.2.2. Thực trạng kinh tế hàng hoá Hà Nội trong giai đoạn này

Kinh tế hàng hoá Hà Nội nói riêng, vùng tạm chiếm nói chung trong giai đoạn này vẫn là nền kinh tế lạc hậu, mang nặng tính chất thuộc địa nửa phong kiến. Các ngành sản xuất nông, công nghiệp ngày càng giảm sút nghiêm trọng, ngoại thương nhập siêu ngày càng lớn, tài chính bị thâm hụt nặng nề, chính quyền thuộc địa phải tăng phát hành tiền: Năm 1954

lượng tiền phát hành tăng hơn 4 lần so với năm 1945. Lạm phát tăng vọt: Đời sống của nhân dân vùng tạm chiếm, trong đó của Thủ đô Hà Nội ngày càng bị bần cùng hoá.

1.3. Thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội theo mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung (1955 – 1985)

1.3.1. Chính sách của Nhà nước Trung ương và Hà Nội tác động đến kinh tế hàng hoá ở Thủ đô

Trong giai đoạn này, Nhà nước quản lý nền kinh tế theo mô hình kế hoạch hoá tập trung. Đặc trưng của mô hình quản lý này là:

- Mô hình dựa trên nền tảng của chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, dưới hai hình thức là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể. Các thành phần kinh tế khác bị hạn chế tới mức tối đa và thậm chí bị triệt tiêu. Đây là một yếu tố làm kìm hãm sự phát triển kinh tế hàng hoá Thủ đô Hà Nội cũng như của cả nước trong thời kỳ này.

- Nhà nước thực hiện quản lý kinh tế thông qua hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh chi tiết với chế độ cấp phát và giao nộp theo quan hệ hiện vật là chủ yếu. Nhà nước can thiệp sâu vào các hoạt động kinh doanh của các DNNN và các HTX. Các đơn vị kinh tế hoạt động theo lệnh của cấp trên, vừa không có quyền tự chủ sản xuất kinh doanh, vừa không bị ràng buộc trách nhiệm vật chất đối với kết quả kinh doanh.

- Quan hệ hàng hoá - tiền tệ không được thừa nhận đầy đủ, các đòn bẩy kinh tế như lãi suất, giá cả, thuế, tiền công... được sử dụng trên danh nghĩa, không đúng theo các quy luật hoạt động của chúng.

Trong những năm chiến tranh, mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung đã góp phần huy động nguồn nhân lực, vật lực cho kháng chiến chống Mỹ và giải quyết tốt chính sách hậu phương trong chiến tranh. Tuy nhiên sau năm 1975, việc kéo dài và mở rộng mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung ra phạm vi cả nước đã để lại nhiều hậu quả tiêu cực đối với sự phát triển kinh tế của đất nước và Thủ đô, bởi vì động lực của người lao động và cán bộ quản lý bị triệt tiêu.

Trước tình hình đó, Hội nghị Trung ương 2 khoá IV (4/1979) có nhiều chủ trương cải tiến cơ chế quản lý.

Tuy nhiên, cải tiến cơ chế quản lý kinh tế vẫn chưa thoát khỏi tư duy kinh tế cũ và vẫn diễn ra theo mô hình kinh tế cũ nên hiệu quả kinh tế còn thấp kém. Đặc biệt, sai lầm trong tổng điều chỉnh giá - lương - tiền năm 1985 khiến lạm phát gia tăng và khủng hoảng kinh tế - xã hội đã trở thành khó khăn bức xúc đối với phát triển kinh tế hàng hoá của Thủ đô.

1.3.2. Thực trạng phát triển kinh tế hàng hoá ở Thủ đô thời kỳ 1955 – 1985

Trong thời kỳ 1955 – 1985, mặc dù gặp rất nhiều khó khăn, nhưng nhìn chung các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Hà Nội thời kỳ này vẫn có sự gia tăng.

- Sản xuất công nghiệp (bao gồm cả tiểu thủ công nghiệp) có vai trò quan trọng trong kinh tế hàng hoá Hà Nội. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp ở Hà Nội đã tăng lên từ gần 400 triệu đồng (theo giá cố định năm 1970) lên hơn 1.600 triệu đồng (năm 1983); tỷ trọng giá trị tổng sản lượng công nghiệp trên địa bàn Hà Nội so với các tỉnh phía Bắc đã tăng từ 14,2% (năm 1955) lên 32% (năm 1983). Hà Nội đã trở thành trung tâm công nghiệp

lớn của cả nước. Các ngành công nghiệp nặng đã phát triển nhanh hơn các ngành công nghiệp nhẹ.

Sản phẩm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp sản xuất trên địa bàn Hà Nội đã mang hình thái hàng hoá: không chỉ đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng ở Thủ đô mà còn cung cấp cho các tỉnh khác ở trong nước và được xuất khẩu. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp xuất khẩu năm 1983 đã tăng gấp 2,2 lần so với năm 1975.

- Sản xuất nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp Hà Nội trong giai đoạn 1955 – 1985 tăng lên rõ rệt: năm 1955 sản lượng lương thực quy thóc của Hà Nội là 122,1 nghìn tấn; năm 1985 là 415,8 nghìn tấn, tăng hơn 3,4 lần. Vì vậy so với 1965, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp năm 1983 tăng gấp 3,6 lần, bởi vì Nhà nước đã tăng vốn đầu tư cho nông nghiệp.

Sản xuất nông nghiệp ở Hà Nội đã từng bước dịch chuyển từ nền nông nghiệp mang nặng tính tự cung tự cấp sang nền nông nghiệp hàng hoá (quy hoạch sản xuất nông nghiệp ngoại thành đã chú trọng xây dựng các vùng trồng rau thực phẩm cung cấp cho nhu cầu của dân cư nội thành, mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp để cung cấp nguyên liệu cho các xí nghiệp....).

Nhìn chung, thời kỳ này khối lượng hàng hoá trao đổi trên thị trường tuy có tăng, nhưng nhìn chung còn rất nhỏ bé; hàng hoá trao đổi trên thị trường chủ yếu vẫn là hàng hoá tiêu dùng thiết yếu để giải quyết nhu cầu cơ bản của người dân Thủ đô. Sản xuất hàng hoá chưa được coi trọng; việc chuyển sản phẩm từ sản xuất sang hệ thống tiêu thụ trong khu vực kinh tế quốc doanh không phản ánh quan hệ mua bán thông thường trên thị trường. Chất lượng, mẫu mã hàng hoá đơn điệu, ít được cải tiến. Tình trạng khan hiếm hàng hoá là khá phổ biến. Nền kinh tế hàng hoá bị khủng hoảng thiếu nghiêm trọng.

1.4. Thời kỳ Đổi mới (từ năm 1986 đến nay)

1.4.1. Chủ trương chính sách đổi mới kinh tế ở Hà Nội

Đại hội VI (12/1986) của Đảng là một mốc lịch sử quan trọng trên con đường đổi mới toàn diện và sâu sắc ở nước ta. Sau đó, các đại hội VII, VIII, IX và X của Đảng đã bổ sung và hoàn thiện các chủ trương chính sách đổi mới kinh tế của Đảng và Nhà nước, Đảng bộ và Chính quyền thành phố đã đổi mới tư duy, quan điểm lãnh đạo và chỉ đạo công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế hàng hoá của Thủ đô Hà Nội.

Bước vào công cuộc đổi mới kinh tế, hoà nhập vào làn sóng đổi mới của đất nước, Hà Nội đã chuyển từ nền kinh tế thuần nhất công hữu với hai hình thức: sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể sang nền kinh tế đa sở hữu và đa thành phần kinh tế.

Từ một nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (Nhà nước chuyển từ quản lý trực tiếp sang quản lý gián tiếp, thông qua luật pháp, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác). Từ một nền kinh tế hiện vật chuyển sang một nền kinh tế lấy sản xuất hàng hoá làm mục tiêu phát triển. Từ nền kinh tế đóng chuyển sang nền kinh tế mở với việc thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế. Đó cũng là quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm tạo ra những chuyển biến về chất trong sự phát triển kinh tế hàng hoá của Thủ đô.

1.4.2. Thực trạng phát triển kinh tế hàng hoá Hà Nội thời kỳ Đổi mới

1.4.2.1. Những thành tựu kinh tế cơ bản đã đạt được

- Tăng trưởng kinh tế:

Trước thời kỳ Đổi mới, kinh tế Hà Nội cũng như cả nước đã bị lâm vào cuộc khủng hoảng trầm trọng, nhưng trải qua hơn 20 năm Đổi mới, kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Hà Nội đã sớm ra khỏi khủng hoảng và phát triển liên tục, với tốc độ nhanh, khá toàn diện và tương đối ổn định.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế Hà Nội trong hơn 20 năm Đổi mới

Đơn vị (%)

Chỉ tiêu	Giai đoạn	1986	1991	1996	2001	1986	2007	2008	2009
	1990	1990	1995	2000	2005	2005			
Tăng trưởng GDP		4,48	12,52	10,72	11,12	9,66	12,08	10,9	6,7
Công nghiệp (mở rộng)		1,65	13,73	14,15	13,21	10,56	14,7	12,3	6,8
Dịch vụ		5,78	12,66	9,43	10,28	9,51	12,3	10,8	7,4
Nông – lâm – thuỷ sản		6,76	5,62	3,83	2,55	4,68	2,9	1,6	0,1

Nguồn: Cục Thống kê Hà Nội: *Niên giám thống kê các năm 1990 1996, 2005, 2008, 2009.*

* Năm 2008, Hà Tây sáp nhập vào Hà Nội

Nhờ nhịp độ tăng trưởng cao, nền kinh tế Hà Nội ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong toàn bộ nền kinh tế đất nước; tỷ trọng GDP của Hà Nội trong GDP của cả nước đã tăng từ 5,5% (năm 1990) lên 6,15% (năm 1995), 7,22% (năm 2000) và 8,2% (năm 2005).

Trong tốc độ tăng trưởng chung của thành phố trong thời kỳ này, cả ba ngành và lĩnh vực của nền kinh tế đều có những đóng góp đáng kể: công nghiệp đóng góp 42,05%; dịch vụ 56,55% và nông nghiệp 1,4%.

Trong hơn 20 năm Đổi mới ở Hà Nội, tăng trưởng kinh tế cao đã kết hợp giải quyết tốt các vấn đề văn hoá xã hội, xây dựng con người Thủ đô văn minh, thanh lịch, hiện đại. Cho nên tăng trưởng đã gắn kết với phát triển.

- Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế:

Trong hơn 20 năm Đổi mới, cơ cấu ngành kinh tế Hà Nội đã chuyển dịch theo xu hướng tỷ trọng công nghiệp ngày một tăng, tỷ trọng nông nghiệp và dịch vụ giảm: Tỷ trọng công nghiệp trong GDP đã tăng lên từ 27,9% (năm 1985) lên 33,01% (năm 1995) và lên tới 40,8% (năm 2005); tỷ trọng dịch vụ giảm từ 66,5% xuống 61,6% và xuống 57,5% trong những năm tương ứng; Nông nghiệp giảm từ 5,6% (năm 1985) xuống 1,7% (năm 2005).

Ngoài những thay đổi về quy mô và tỷ trọng các ngành trong cấu thành nền kinh tế, mối quan hệ giữa các ngành cũng có sự thay đổi căn bản theo hướng ngày càng chặt chẽ hơn, không chỉ trao đổi sản phẩm cuối cùng, mà còn trao đổi, hợp tác ngay trong quá trình sản xuất.

- Phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế:

+ Phát triển công nghiệp:

Sản xuất công nghiệp được tăng mạnh ở hầu hết các khu vực, các ngành công nghiệp trên địa bàn và các thành phần kinh tế: Giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng

tăng từ 3.704 tỷ đồng (năm 1995) lên 7.178 tỷ đồng và lên đến 13.403 tỷ đồng (năm 2005). Công nghiệp Thủ đô đóng vai trò trung tâm thúc đẩy các ngành khác cùng phát triển.

+ Mở rộng kinh doanh dịch vụ:

Trong thời kỳ Đổi mới, các ngành dịch vụ Thủ đô được phát triển khá nhanh: tốc độ tăng trưởng dịch vụ khá cao, giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước. Nếu như tốc độ tăng trưởng dịch vụ thời kỳ 1996 – 2000 là 9,43%/năm thì sang thời kỳ 2001 – 2005 là trên 10,28%/năm. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng dịch vụ Hà Nội luôn cao hơn tốc độ tăng của cả nước 1,41 lần. Trong các ngành dịch vụ ở Thủ đô đã xuất hiện một số loại hình chất lượng cao và mang tính cạnh tranh: tài chính – ngân hàng, bảo hiểm, du lịch, bưu chính viễn thông, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, y tế, tư vấn...

+ Phát triển nông nghiệp và nông thôn ngoại thành:

Lĩnh vực nông – lâm – ngư nghiệp Hà Nội cũng có những bước chuyển biến vững chắc và khá sâu sắc: Giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản đã tăng từ 806,7 tỷ đồng (năm 1990) lên 1.319,8 tỷ (năm 2000) và lên đến 2.074 tỷ đồng (năm 2005). Tốc độ tăng giá trị sản xuất của lĩnh vực này bình quân hàng năm thời kỳ 1986 – 2005 đạt 4,68%/năm.

Cơ cấu các ngành trong lĩnh vực này được chuyển dịch theo hướng tích cực: tỷ trọng ngành trồng trọt giảm dần, tỷ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản tăng lên.

Tốc độ phát triển của nông thôn ngoại thành Hà Nội thời kỳ này đã được tăng lên khá nhanh: tốc độ tăng trưởng bình quân chung của tất cả các ngành kinh tế ngoại thành trong 10 năm (1990 – 2000) đạt 10,65%. Giá trị sản xuất thu được trên 1 ha đất canh tác đã tăng lên từ 14,9 triệu đồng (năm 1991) lên 40,4 triệu đồng (năm 2000) và tăng lên mạnh tới 52,6 triệu đồng (năm 2005).

1.4.2.2. Một số hạn chế, khó khăn và nguyên nhân

Bên cạnh những thành tựu nổi bật trên, kinh tế thị trường của Hà Nội cũng còn nhiều khó khăn, hạn chế cần tiếp tục tập trung giải quyết:

- Chất lượng phát triển, khả năng cạnh tranh, hiệu quả sản xuất kinh doanh của nền kinh tế nói chung và của nhiều doanh nghiệp nói riêng còn hạn chế (chi phí trung gian trong sản xuất còn cao); hội nhập kinh tế quốc tế chưa mạnh; nhiều nguồn lực và lợi thế Thủ đô (đất đai, nhân lực, khoa học và công nghệ...) chưa được khai thác và sử dụng có hiệu quả. Đầu tư còn dàn trải, vai trò của ngành công nghiệp chủ lực chưa rõ nét.

Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch còn chậm, nhất là các ngành dịch vụ. Một số dịch vụ yêu cầu trình độ cao, có khả năng mang lại giá trị gia tăng lớn (như tài chính – tín dụng, khoa học – công nghệ, du lịch, tin học...) phát triển chưa mạnh. Cổ phần hoá và sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước tiến triển chậm.

- Cải cách hành chính tuy đã đạt được một số kết quả, nhưng vẫn còn chậm so với yêu cầu. Một số vấn đề đô thị, xã hội bức xúc (cấp thoát nước, tệ nạn xã hội...) vẫn diễn biến phức tạp.

Những hạn chế, yếu kém trên có nguyên nhân khách quan, song chủ yếu là do những nguyên nhân chủ quan, đó là:

- Chưa nhận thức hết khó khăn thách thức trong thời kỳ mới, chưa chủ động đánh giá toàn diện và khai thác hiệu quả vị thế, tiềm năng, nguồn lực của Thủ đô. Tư duy, năng lực của một số cán bộ quản lý các cấp còn bị hạn chế, chưa theo kịp sự đổi mới của thực tiễn.

- Việc xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn chậm. Một số cơ chế chính sách chưa thông thoáng, thiếu nhất quán, thiếu đồng bộ.

- Công tác tổ chức thực hiện trên một số lĩnh vực còn thiếu kiên quyết, chưa dứt điểm; công tác đôn đốc, kiểm tra chưa sát sao, xử lý vi phạm không nghiêm. Công tác tổ chức sắp xếp cán bộ có nơi, có lúc chưa đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ chính trị, nhất là đối với cán bộ quản lý và một số cán bộ chủ chốt ở các ngành các cấp; quy định trách nhiệm cá nhân không rõ.

2. Bài học kinh nghiệm quản lý và phát triển kinh tế hàng hoá Thăng Long - Hà Nội

Nghiên cứu quá trình phát triển kinh tế hàng hoá ở Thủ đô trong thời gian qua, ta có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau:

2.1. Kết hợp hài hoà yếu tố truyền thống và hiện đại trong phát triển kinh tế hàng hoá Thủ đô

Hà Nội trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá và chuyển nhanh sang kinh tế thị trường, sự phát triển kinh tế hàng hoá Thủ đô cần đảm bảo sự gắn kết cả yếu tố truyền thống và yếu tố hiện đại, kết hợp phát triển tuần tự với phát triển rút ngắn nhảy vọt và sự kết hợp các loại trình độ công nghệ khác nhau trong quá trình sản xuất các loại sản phẩm hàng hoá. Do vậy, cần có chính sách bảo tồn một số công nghệ cổ truyền tinh xảo, độc đáo bên cạnh việc đổi mới phát triển công nghệ tiên tiến, hiện đại phù hợp với đặc điểm sản xuất của những ngành nghề thủ công nghiệp truyền thống. Bằng chính sách đó, sự gắn kết giữa truyền thống và hiện đại vừa có ý nghĩa kinh tế, vừa có ý nghĩa văn hoá, tạo nên sự phát triển đa dạng của kinh tế hàng hoá Thủ đô.

2.2. Cần tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi hơn nữa cho sự phát triển mang tính đột phá với kinh tế hàng hoá, kinh tế thị trường của Thủ đô

Thực tế trước đây, thị trường trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp là một dạng thị trường méo mó theo cách phân biệt giữa “thị trường có tổ chức” và “thị trường tự do”. Từ quan niệm ấy nên các yếu tố cấu thành thị trường như quan hệ tiền – hàng, quan hệ cung - cầu, giá cả hàng hoá và sự vận hành của nó đều bị cơ chế giao nộp, cấp phát, mua bán từ phía Nhà nước làm sai lệch. Do vậy, khi thừa nhận nền kinh tế vận động theo cơ chế thị trường thì phải trả lại cho nó những yếu tố khách quan để mọi hoạt động của nền kinh tế dựa theo quy luật của sản xuất lưu thông hàng hoá, thông qua các yếu tố và tín hiệu như cung – cầu, giá cả, sức mua của đồng tiền.

Trong tạo lập môi trường kinh doanh, đặc biệt cần chú ý đến quyền tự do kinh doanh của người dân. Quyền tự do kinh doanh được hiểu là hệ thống các quyền gắn với chủ thể kinh doanh bao gồm: quyền sở hữu tài sản, quyền tự do thành lập doanh nghiệp, quyền tự do hợp đồng, quyền tự do cạnh tranh theo pháp luật,...

2.3. Để phát triển kinh tế hàng hoá, song song với việc cải cách hệ thống doanh nghiệp, Nhà nước cần nhận thức và đánh giá đúng vị trí, vai trò của khu vực kinh tế tư nhân và khuyến khích nó phát triển

Trong quá trình phát triển kinh tế hàng hoá, kinh tế tư nhân luôn luôn là một động lực quan trọng thời kỳ đổi mới, chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần tạo môi trường

thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế tư nhân. Từ 1986 đến nay, kinh tế tư nhân ở Hà Nội thuộc mọi loại hình có sự phát triển nhanh chóng với sự gia tăng về quy mô và số lượng.

2.4. Khuyến khích cạnh tranh, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế hàng hoá

Trong nền kinh tế thị trường, lợi nhuận vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy các chủ thể kinh doanh. Mỗi nhà sản xuất hay thương gia đều tranh thủ tận dụng những ưu thế và tiềm năng của mình để tối đa hoá lợi nhuận. Vì thế, cạnh tranh trở thành quy luật kinh tế phổ biến. Nó đem lại diện mạo và sắc thái riêng cho nền kinh tế thị trường.

2.5. Coi trọng và tôn vinh doanh nhân

Thực tế, cơ chế thị trường là môi trường cạnh tranh quyết liệt, là nơi doanh nhân thể hiện tài năng kinh doanh của mình, đồng thời cũng là nơi rèn luyện trưởng thành của mỗi doanh nhân. Kinh nghiệm cho thấy, bất cứ nền kinh tế nào, doanh nghiệp cũng giữ vai trò quyết định trong việc sáng tạo ra sản phẩm cho xã hội; trong đó các doanh nhân – người quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh có vị trí và vai trò rất quan trọng. Do vậy, Nhà nước cần có những chủ trương, chính sách đúng đắn để tạo khung pháp lý và môi trường kinh doanh có tác dụng khuyến khích, mở đường cho doanh nhân Hà Nội phát huy tích cực năng lực của mình trong đời sống xã hội.

2.6. Chú trọng tăng cường tính hiệu lực của pháp luật về kinh tế

Thời gian qua hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá và việc quản lý hoạt động này ở Hà Nội đã bộc lộ không ít hạn chế. Điều đó gây tác động tiêu cực đến cả người sản xuất và người tiêu dùng, đồng thời còn gây nhiều khó khăn về phương diện quản lý nhà nước về kinh tế trên địa bàn Thủ đô. Thực tế, mọi đường lối, chính sách kinh tế chỉ có thể đi vào cuộc sống khi các nội dung của nó đã được pháp chế hoá dưới hình thức văn bản pháp luật nhất định. Tính hiệu lực của nó đòi hỏi mọi chủ thể của pháp luật về kinh tế đều phải triệt để tuân theo. Đây là một mục tiêu và là một nội dung quan trọng trong quản lý nhà nước về kinh tế trong giai đoạn hiện nay ở Thủ đô.

2.7. Tạo lập đồng bộ các loại thị trường nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh hàng hoá và giao lưu kinh tế

Để kích thích sản xuất hàng hoá phát triển, phải mở rộng thị trường xã hội, phát triển các loại thị trường cấu thành, xây dựng thị trường xã hội thông suốt trong cả nước và từng bước gắn với thị trường khu vực và thị trường thế giới. Bên cạnh thị trường hàng hoá tiêu dùng, thị trường tư liệu sản xuất, cần chủ động tạo điều kiện để thị trường vốn, thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán, thị trường sức lao động, thị trường bất động sản, thị trường sản phẩm khoa học kỹ thuật hoạt động và phát triển.

2.8. Trong nền kinh tế hàng hoá, cần phải chú trọng gắn sản xuất với nhu cầu thị trường, sản xuất kinh doanh cần theo tín hiệu của thị trường

Để kinh tế hàng hoá được phát triển mạnh mẽ, người sản xuất và kinh doanh cần phải luôn luôn có tư duy “bán cái mà thị trường cần chứ không phải bán cái mình có”.

Bước vào thời kỳ Đổi mới, công nghiệp Thủ đô đã có sự chuyển dịch cơ cấu ngành sang phát triển sản xuất hàng tiêu dùng (công nghiệp dệt may, da giày, chế biến lương

thực, thực phẩm...) tận dụng tiềm năng, thế mạnh của Hà Nội và phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường. Cho nên trong hơn 20 năm Đổi mới, công nghiệp Thủ đô luôn giữ được tốc độ tăng trưởng cao.

2.9. Tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội. Trong điều kiện toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, sự phát triển của Hà Nội phải gắn liền với các vùng, tỉnh, thành phố của các quốc gia trong và ngoài khu vực. Điều đó phản ánh sự liên hệ phụ thuộc và tùy thuộc chặt chẽ vào nhau trong quá trình phát triển. Trong bối cảnh và điều kiện mới, trước hết cần có nhận thức đúng đắn hơn về quan hệ giữa yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài, giữa nội lực và ngoại lực. Do vậy, phải có chính sách mềm dẻo phù hợp với luật pháp, thông lệ, cam kết quốc tế và thích ứng với điều kiện của quốc gia trong phân công lao động và hợp tác quốc tế. Vì vậy, phải tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để tận dụng tốt hơn cơ hội và phát huy lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của mình cho phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn kiện các Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI, VII, VIII, IX và X.
2. Nghị quyết 15 của Bộ Chính trị về phương hướng và nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2001 – 2010.
3. Văn kiện của Đại hội Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XI, XII, XIII và XIV.
4. Thành uỷ Hà Nội, Hai mươi năm đổi mới ở Thủ đô, định hướng phát triển đến năm 2010 (GS. TS Phùng Hữu Phú, chủ biên), NXB Hà Nội, 2006.
5. UBND thành phố Hà Nội: Bách khoa thư Hà Nội – phần kinh tế (TS Đinh Hạnh và GS. TS Vũ Đình Bách đồng chủ biên), NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2006.
6. Ban Tuyên giáo thành uỷ Hà Nội, Hà Nội 40 năm chiến đấu, xây dựng và trưởng thành.
7. Cục Thống kê và Sở Văn hoá Thông tin Hà Nội, Thủ đô 30 năm xây dựng và bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, Hà Nội, 1984.
8. Sở Thương mại Hà Nội, 50 năm ngành thương mại Thủ đô 24/9/1954 – 24/9/2004.
9. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Những luận cứ khoa học thực tiễn chuyển dịch cơ cấu kinh tế Thủ đô giai đoạn 2006 – 2010 – Báo cáo tổng hợp đề tài khoa học (TS Nghiêm Xuân Đạt chủ nhiệm), Hà Nội, 2005.
10. Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế – Xã hội Hà Nội: Bàn về vị thế Thủ đô và các định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Hà Nội đến năm 2010.
11. Cục Thống kê Hà Nội: Niên giám thống kê các năm 1990, 1996, 2005, 2008, 2009.
12. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân: Tạp chí Kinh tế và phát triển (số đặc biệt gồm những bài viết của nhiều tác giả nhân dịp kỷ niệm 40 năm giải phóng Thủ đô), Hà Nội, 11/1994.